

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TÀI ĐA PHƯƠNG THỨC  
DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Số: 27/CV-TASADH – 2018  
(V/v: Định chính BCTC hợp nhất Quý II/2018)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIÁO DỤC CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Ngày 20/7/2018, Công ty Cổ Phần Vận tài đa phương thức Duyên Hải công bố báo cáo tài chính Quý II năm 2018. Chúng tôi đính chính số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2018 như sau:

Bảng biểu	Chỉ tiêu	Số đã công bố	Số đính chính
Bảng Kết quả HĐSXKD hợp nhất	Bao gồm: chi phí lãi vay	0	13.933.918
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Tiền chi trả lãi vay	(215.013.640)	(13.933.918)
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.063.589.999	1.862.510.277

Trong phần Thuyết Minh, chúng tôi xin đính chính lại số liệu và mã số thuyết minh ở các chỉ tiêu: Phải thu khách hàng; Chi phí trả trước ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn. Chúng tôi bổ sung thêm phần giải trình cho các chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác, Doanh thu chưa thực hiện, Phải trả ngắn hạn khác. Chúng tôi bổ sung thêm phần phân loại về Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Giá vốn hàng bán. Chỉ tiêu Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố đã được đính chính lại về số liệu và đã khớp với số liệu với bảng KQSXKD.

Ngoài ra chúng tôi xin bổ sung những bảng biểu sau đây:

- + Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn Chủ sở hữu Quý 2/2018
- + Phụ lục : thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý, theo lĩnh vực kinh doanh.
- + Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Lý do: thời gian gấp rút đã dẫn tới những sơ xuất trong khâu lập BCTC Quý II/2018.

Nơi nhận:  
-Như kính gửi  
-Lưu



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
*Đào Việt Anh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC  
DUYÊN HẢI**

Số: 26/CV-TASADH-2018  
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD  
Hợp nhất Quý II/2018 )

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----  
Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIÁO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3978895 FAX: 0225.3978895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý II/2018	Quý II/2017	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.432.079.010	41.127.520.746	(695.441.736)	-1,69%
Giá vốn hàng bán	31.040.360.190	30.573.793.922	466.566.268	1,53%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.391.718.820	10.553.726.824	(1.162.008.004)	-11,01%
Doanh thu hoạt động tài chính	990.183.803	730.868.696	259.315.107	35,48%
Chi phí tài chính	13.933.918	20.292.443	(6.358.525)	-31,33%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.381.455.072	4.724.232.190	657.222.882	13,91%
Lợi nhuận khác	490.040.445	257.208.652	232.831.793	90,52%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.006.544.988	6.797.279.539	(1.790.734.551)	-26,34%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.280.921.796	4.913.423.949	(1.632.502.153)	-33,23%



Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2018 giảm 33,23% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Trong khi doanh thu giảm nhẹ thì giá vốn và chi phí lại tăng so cùng kỳ do Công ty phải giảm giá cước cho một số khách hàng, phương tiện thiết bị sửa chữa nhiều, quỹ lương công ty tăng do Công ty tuyển thêm người vì vậy lãi gộp cung cấp dịch vụ Quý II năm 2018 giảm 11,01% so với Quý II năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Đào Việt Anh*



**CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**  
**Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2018**

**Tháng 7 năm 2018**

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/062018	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2018	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất QuýII năm 2018	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018	6-32

Mẫu số B01-DN/HN  
Đơn vị: VND

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.994.757.455</b>	<b>113.057.029.859</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>67.577.348.676</b>	<b>72.026.993.746</b>
1. Tiền	111		12.480.307.580	7.026.993.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.097.041.096	65.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.096.212.362</b>	<b>31.903.519.530</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.193.724.399	23.153.773.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.252.750.000	1.465.323.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	9.649.737.963	7.284.421.831
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.660.507.033</b>	<b>5.758.813.862</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4.660.507.033	7.258.813.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.500.000.000)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.660.689.384</b>	<b>3.367.702.721</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.354.054.081	811.395.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.970.331.521	2.354.896.281
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		336.303.782	201.411.032
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>109.710.590.949</b>	<b>119.331.846.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.791.711.890</b>	<b>4.794.956.890</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.472.000.000	2.472.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.319.711.890	2.322.956.890
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.945.922.470</b>	<b>97.487.002.066</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	85.990.606.103	90.317.148.531
- Nguyên giá	222		185.725.093.533	185.698.366.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.734.487.430)	(95.381.218.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.955.316.367	7.169.853.535
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.463.488.589)	(5.248.951.421)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>738.910.728</b>	<b>2.664.839.606</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		738.910.728	2.664.839.606
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.240.211.046</b>	<b>2.543.212.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.240.211.046	2.563.882.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	(20.669.466)
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.8</b>	<b>8.993.834.815</b>	<b>11.841.835.212</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>223.705.348.404</b>	<b>232.388.876.555</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.041.980.931</b>	<b>20.495.905.123</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.416.676.153</b>	<b>14.254.083.204</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.310.478.382	6.462.080.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		386.161.430	261.943.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.195.284.312	1.967.004.122
4. Phải trả người lao động	314		1.218.059.283	1.392.935.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	213.650.250	164.388.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.200.000	87.018.185
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.108.504.524	2.822.087.451
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		959.337.972	1.096.626.127
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.625.304.778</b>	<b>6.241.821.919</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	-	53.055.165
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.018.931.600	5.824.307.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.612.840.000	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(6.466.822)	364.459.754
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>200.663.367.473</b>	<b>211.892.971.432</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>200.663.367.473</b>	<b>211.892.971.432</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.772.359.500	9.287.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	415		(15.682.334.790)	(15.682.334.790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.435.343.114	6.294.093.751
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		354.014.390	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.286.968.789	24.365.867.017
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		9.264.244.895	6.733.231.372
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.022.723.894	17.632.635.645
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		387.016.470	517.985.954
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>223.705.348.404</b>	<b>232.388.876.555</b>

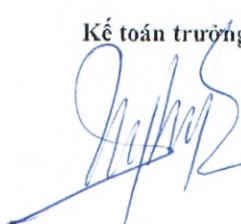
Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



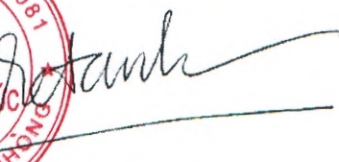
Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Việt Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.432.079.010	41.127.520.746	77.347.508.857	80.335.074.600
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>40.432.079.010</b>	<b>41.127.520.746</b>	<b>77.347.508.857</b>	<b>80.335.074.600</b>
4 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	31.040.360.190	30.573.793.922	60.529.220.092	60.949.063.975
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>9.391.718.820</b>	<b>10.553.726.824</b>	<b>16.818.288.765</b>	<b>19.386.010.625</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	990.183.803	730.868.696	1.597.732.059	1.364.827.816
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	13.933.918	20.292.443	17.583.145	41.626.609
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.933.918	16.620.102	17.569.198	37.201.768
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.381.455.072	4.724.232.190	10.022.457.835	9.425.615.305
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.986.513.633</b>	<b>6.540.070.887</b>	<b>8.375.979.844</b>	<b>11.283.596.527</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.6	490.040.445	277.549.477	619.336.006	719.661.585
12 Chi phí khác	32	VI.7	470.009.090	20.340.825	600.007.716	20.340.825
<b>13 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>20.031.355</b>	<b>257.208.652</b>	<b>19.328.290</b>	<b>699.320.760</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.006.544.988</b>	<b>6.797.279.539</b>	<b>8.395.308.134</b>	<b>11.982.917.287</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.402.340.237	1.875.339.136	2.499.938.430	3.044.674.593
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	323.282.955	8.516.454	297.432.186	33.782.886
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.280.921.796</b>	<b>4.913.423.949</b>	<b>5.597.937.518</b>	<b>8.904.459.808</b>
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			3.271.308.451	4.899.925.039	5.592.375.672	8.880.740.950
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			9.613.345	13.498.910	5.561.846	23.718.858
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	180	270	314	488

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Việt Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

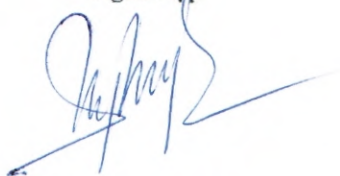
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	114.053.538.536	87.698.664.451
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(84.543.613.171)	(52.059.082.981)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.446.699.256)	(8.988.634.409)
Tiền chi trả lãi vay	4	(13.933.918)	(37.201.768)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.012.349.599)	(2.475.089.738)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	92.929.194.971	66.417.266.289
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(101.159.453.504)	(72.809.290.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.806.684.059</b>	<b>17.746.631.481</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.856.896.851)	(5.188.240.838)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	642.000.000	735.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(134.300.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.862.510.277	1.364.827.816
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>647.613.426</b>	<b>(3.220.713.022)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.612.840.000	12.624.720.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(12.624.720.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.519.148.527)	(21.294.587.627)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.906.308.527)</b>	<b>(21.294.587.627)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.452.011.042)</b>	<b>(6.768.669.168)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>72.026.993.746</b>	<b>65.184.255.549</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.365.972	(6.811)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>67.577.348.676</b>	<b>58.415.579.570</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Việt Anh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2018**

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25 tháng 08 năm 2015. Theo đó:

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức ( không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng.**

**5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu**

**Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 2000 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,68% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,35% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805653 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó

Vốn điều lệ: : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung Hòa – Nhân Chính phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

### **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văng phòng, Cho thuê xe có động cơ.  
Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

## **II. KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

**Tài sản cố định thuê tài chính:** là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thậm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

### 17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá vốn hàng bán.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

#### Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

### 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng** là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp** bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

007  
CÔNG TY  
HẢI AN  
TÀI  
KIỂM  
NHÀ  
HẢI

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tiền mặt</b>	<b>2.147.709.926</b>	<b>1.228.481.081</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	361.992.440	180.844.091
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	133.912.214	32.991.405
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.007.079.481	824.965.031
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	190.758.410	146.461.018
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	169.922.993	8.599.481
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	46.455.933	17.159.605
Công ty TNHH Container Minh Thành	237.588.455	17.460.450
<b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>10.332.597.654</b>	<b>5.798.512.665</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.330.490.286	1.914.342.033
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2.142.176.511	321.447.899
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	226.012.141	919.360.137
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.680.960.834	1.788.300.631
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.634.179.508	599.739.743
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	142.656.465	87.990.377
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.176.121.909	167.331.845
<b>Tiền đang chuyển</b>		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>55.097.041.096</b>	<b>65.000.000.000</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	55.097.041.096	65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.577.348.676</b>	<b>72.026.993.746</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	625.361.341	-	507.408.160	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2.275.590.458	-	1.791.873.763	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.140.754.951	-	1.309.483.675	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.053.648.972	-	1.094.425.894	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	21.488.717.277	-	18.003.141.326	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	569.930.163	-	4.438.800	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	39.721.237	-	443.002.331	-
<b>Cộng</b>	<b>27.193.724.399</b>	<b>-</b>	<b>23.153.773.949</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu khác**

**a/ Ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	764.364.425	-	588.815.112	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.484.912.251	-	762.561.130	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.061.077.853	-	1.501.785.916	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	56.500.000	-	127.132.300	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5.222.883.434	-	4.249.127.373	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	50.000.000	-	45.000.000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.649.737.963</b>	<b>-</b>	<b>7.284.421.831</b>	<b>-</b>

**b/ Dài hạn**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	28.768.572	-	32.013.572	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.255.000.000	-	2.255.000.000	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	35.943.318	-	35.943.318	-
<b>Cộng</b>	<b>2.319.711.890</b>	<b>-</b>	<b>2.322.956.890</b>	<b>-</b>



**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	-	-	<b>13.873.448</b>	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải			13.873.448	
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>4.779.142</b>	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4.779.142			
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b>	<b>384.021.590</b>	-	<b>417.914.539</b>	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	384.021.590		417.914.539	
<b>Hàng hoá</b>	<b>4.271.706.301</b>	-	<b>6.827.025.875</b>	<b>(1.500.000.000)</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải			2.296.257.484	(1.500.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.947.929.163		3.161.809.162	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.323.777.138		1.368.959.229	
<b>Cộng</b>	<b>4.660.507.033</b>	-	<b>7.258.813.862</b>	<b>(1.500.000.000)</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
Số dư tại 30/06/2018	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2018	5.178.951.421	70.000.000	5.248.951.421
Khấu hao trong năm	214.537.168		214.537.168
Số dư tại 30/06/2018	5.393.488.589	70.000.000	5.463.488.589
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2018	7.169.853.535	-	7.169.853.535
Số dư tại 30/06/2018	6.955.316.367	-	6.955.316.367

## 7. Chi phí trả trước

### a/ Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	123.526.703	19.580.246
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	304.786.584	176.568.929
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	320.692.045	423.782.301
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	311.702.998	155.910.115
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	263.384.699	22.046.772
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	9.100.000	8.000.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	20.861.052	5.507.045
<b>Cộng</b>	<b>1.354.054.081</b>	<b>811.395.408</b>

### b/ Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	165.051.454	57.088.134
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	576.130.746	766.805.775
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	9.474.738	15.929.286
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	489.400.565	536.406.185
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	413.541.899	476.515.873
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	6.789.141	8.372.475
Công ty TNHH Container Minh Thành	579.822.503	702.764.660
<b>Cộng</b>	<b>2.240.211.046</b>	<b>2.563.882.388</b>

## 8. Lợi thế thương mại

	30/06/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.245.484.920	2.490.969.840
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	188.654.967	377.309.934
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	647.783.874	1.295.567.748
Công ty TNHH Container Minh Thành	6.911.911.055	7.677.987.689
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.993.834.815</b>	<b>11.841.835.212</b>

## 9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.612.840.000	15.499.160.000	12.886.320.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.612.840.000</b>	<b>15.499.160.000</b>	<b>12.886.320.000</b>	<b>-</b>

**10. Phải trả người bán**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	307.728.863	307.728.863	196.498.695	196.498.695
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2.069.954.001	2.069.954.001	780.899.884	780.899.884
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.631.823.300	4.631.823.300	4.093.703.500	4.093.703.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.225.637.954	1.225.637.954	1.315.595.712	1.315.595.712
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		-	29.664.600	29.664.600
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	70.744.264	70.744.264	40.767.827	40.767.827
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.590.000	4.590.000	4.950.000	4.950.000
<b>Cộng</b>	<b>8.310.478.382</b>	<b>8.310.478.382</b>	<b>6.462.080.218</b>	<b>6.462.080.218</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Phụ lục số 02**

**12. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	213.650.250	164.388.000
<b>Cộng</b>	<b>213.650.250</b>	<b>164.388.000</b>

### 13. Phải trả khác

#### a/ Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>136.465.713</b>	<b>136.465.713</b>	-	-
<b>Bảo hiểm y tế</b>	<b>24.110.346</b>	<b>24.110.346</b>	-	-
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>9.954.862</b>	<b>9.954.862</b>	-	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</b>	<b>461.969.500</b>	<b>461.969.500</b>	<b>633.460.700</b>	<b>633.460.700</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	461.969.500	461.969.500	633.460.700	633.460.700
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>1.476.004.103</b>	<b>1.476.004.103</b>	<b>2.188.626.751</b>	<b>2.188.626.751</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	396.961.403	396.961.403	902.440.528	902.440.528
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	433.031.484	433.031.484	413.205.000	413.205.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	590.934.216	590.934.216	807.621.223	807.621.223
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	77.000	77.000	10.360.000	10.360.000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.108.504.524</b>	<b>2.108.504.524</b>	<b>2.822.087.451</b>	<b>2.822.087.451</b>

#### b/ Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>5.018.931.600</b>	<b>5.018.931.600</b>	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.796.931.600	4.796.931.600	5.602.307.000	5.602.307.000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	-	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	219.000.000	219.000.000	219.000.000	219.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.018.931.600</b>	<b>5.018.931.600</b>	<b>5.824.307.000</b>	<b>5.824.307.000</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

**a/ Ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	25.200.000	25.200.000
Công ty TNHH Container Minh Thành		61.818.185
<b>Cộng</b>	<b>25.200.000</b>	<b>87.018.185</b>

**b/ Dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		53.055.165
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>53.055.165</b>

**5.1 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: Phụ lục số 03**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Vốn góp đầu năm	187.110.000.000	187.110.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>187.110.000.000</b>	<b>187.110.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.347.657.327	21.377.633.827

**Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.315.266	17.315.266
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	17.315.266	17.315.266
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.315.266	17.315.266



Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	17.315.266	17.315.266
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần	-	-

#### Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Doanh thu vận tải	22.839.013.747	22.130.229.994
Doanh thu kho CFS	6.643.937.772	6.350.460.049
Doanh thu bãi	8.630.963.547	7.025.883.397
Doanh thu xuất tàu Shipline	9.478.013	
Doanh thu thương mại, dịch vụ	2.308.685.931	5.620.947.306
<b>Cộng</b>	<b>40.432.079.010</b>	<b>41.127.520.746</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Giá vốn vận tải	17.682.202.949	16.141.964.759
Giá vốn kho CFS	4.947.551.438	4.962.981.890
Giá vốn bãi	7.788.558.619	4.949.208.116
Giá vốn xuất tàu Shipline	1.135.026	
Giá vốn thương mại, dịch vụ	620.912.158	4.519.639.157
<b>Cộng</b>	<b>31.040.360.190</b>	<b>30.573.793.922</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.090.588	730.868.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.093.215	
	<b>990.183.803</b>	<b>730.868.696</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lãi tiền vay	13.933.918	16.620.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá		3.672.341
<b>Cộng</b>	<b>13.933.918</b>	<b>20.292.443</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.303.598.173	1.130.751.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.482.128	223.383.648
Thuế, phí và lệ phí	812.264.000	491.988.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.637.776.029	1.288.087.376
Chi phí bằng tiền khác	1.436.334.742	166.021.300
Phân bổ lợi thế thương mại		1.424.000.197
<b>Cộng</b>	<b>5.381.455.072</b>	<b>4.724.232.190</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	400.000.000	245.000.000
Các khoản khác	90.040.445	32.549.477
<b>Cộng</b>	<b>490.040.445</b>	<b>277.549.477</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	389.467.167	20.340.825
Các khoản khác	80.541.923	
<b>Cộng</b>	<b>470.009.090</b>	<b>20.340.825</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.402.340.237	1.875.339.136
<b>Cộng</b>	<b>1.402.340.237</b>	<b>1.875.339.136</b>

**9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	323.282.955	8.516.454
<b>Cộng</b>	<b>323.282.955</b>	<b>8.516.454</b>

#### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II 2018</u>	<u>Quý II 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.280.921.796	4.913.423.949
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Trích bổ sung thù lao (thưởng) cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2016	-	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.280.921.796	4.913.423.949
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	17.315.266	17.710.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	270
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.713.621.716	1.648.660.299
Chi phí nhân công	4.335.503.618	4.311.227.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.393.474.890	4.500.368.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.993.345.765	22.876.442.892
Chi phí khác bằng tiền	1.424.000.199	1.424.000.197
Phân bổ lợi thế thương mại	561.869.075	537.327.400
<b>Cộng</b>	<b><u>36.421.815.262</u></b>	<b><u>35.298.026.112</u></b>

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

##### *Khu vực địa lý*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

**Xem chi tiết tại Phụ lục số 04**

##### *Lĩnh vực kinh doanh*

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

**Xem chi tiết tại phụ lục số 05**

#### 2. Quản trị rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

007  
C  
T  
Y  
H  
À  
N  
T  
À  
I  
H  
À  
I  
P  
H  
P

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa, Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

**3. Công cụ tài chính**

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.577.348.676		72.026.993.746	-
Phải thu khách hàng	27.193.724.399		23.153.773.949	-
Phải thu về cho vay	2.472.000.000		2.472.000.000	-
Phải thu khác	11.969.449.853		9.607.378.721	-
Đầu tư tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>109.212.522.928</b>	<b>-</b>	<b>107.260.146.416</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ		
Phải trả người bán	8.310.478.382	6.462.080.218
Chi phí phải trả	213.650.250	164.388.000
Phải trả khác	7.127.436.124	8.646.394.451
<b>Cộng</b>	<b>15.651.564.756</b>	<b>15.272.862.669</b>

**4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	%	%
<b>a. Bố trí cơ cấu tài sản</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	49%	51%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	51%	49%
<b>b. Tỷ suất sinh lợi</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	8%	10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	2%	2%
<b>c. Tình hình tài chính</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	10%	9%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/TTS (%)	30%	31%
- Tỷ lệ đầu tư TSCĐ trên VCSH (Tổng GTCL của TSCĐ/Tổng VCSH)	46%	46%

**5. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

**Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:**

<b>TT</b>	<b>Tên tổ chức/ Cá nhân</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
8	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
9	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)</b>		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	28.318.329
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2.746.484.733
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	77.180.000
<b>- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC</b>		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	538.005.964
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	14.100.434
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	200.580.531
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	1.135.448.541
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	1.504.408
Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	451.260.274
<b>- Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	1.255.660.465
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	975.624.609
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	6.639.673.209
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
		<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	77.000.000
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	173.905.122
<b>Cộng</b>		<b>250.905.122</b>
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
		<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	21.369.863
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	25.627.000
Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	985.685.794
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	757.097.000
<b>Cộng</b>		<b>1.789.779.657</b>
<b>- Các khoản phải thu lợi nhuận</b>		
		<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	1.309.092.822
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	7.254.939.917
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	558.681.591
Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	-
<b>Cộng</b>		<b>9.122.714.330</b>
<b>- Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
		<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	6.500.000.000
Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	22.750.000.000
<b>Cộng</b>		<b>29.250.000.000</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải**

Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

		<u>Tại ngày 30/06/2018</u>
<b>- Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	18.590.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	1.670.836.838
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	13.592.822
<b>Cộng</b>		<b>1.703.019.660</b>
<b>- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2.800.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	1.847.444.444
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	860.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.507.444.444</b>
<b>- Phải trả vay dài hạn</b>		
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	7.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>7.000.000.000</b>
<b>Thù lao, thu nhập của HĐQT, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát</b>		<b>Từ 01/01/2018</b>
		<b>đến 30/06/2018</b>
Thù lao, thu nhập của HĐQT, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát		726.866.500

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

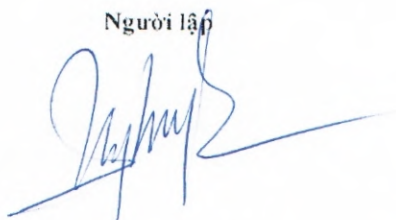
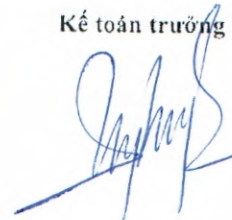
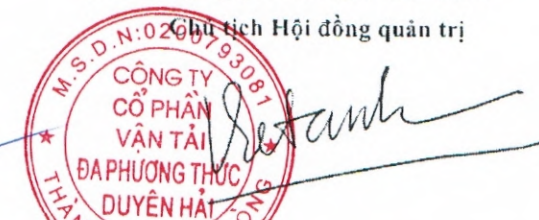
**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		
Nguyễn Thu Thủy	Nguyễn Thu Thủy	Đào Việt Anh



**Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>128.086.905.003</b>	<b>17.160.889.971</b>	<b>39.586.937.970</b>	<b>863.633.713</b>		<b>185.698.366.657</b>
Mua trong kỳ	-	52.000.000	-	-	-	52.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.625.710.272	-	-	-	-	3.625.710.272
Tăng khác	-	-	232.972.493	-	-	232.972.493
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.645.069.959)	-	-	(1.645.069.959)
Giảm khác	(2.238.885.930)	-	-	-	-	(2.238.885.930)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>129.473.729.345</b>	<b>17.212.889.971</b>	<b>38.174.840.504</b>	<b>863.633.713</b>	<b>-</b>	<b>185.725.093.533</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>51.383.527.856</b>	<b>13.900.511.353</b>	<b>29.282.491.572</b>	<b>814.687.345</b>	<b>-</b>	<b>95.381.218.126</b>
Khấu hao trong kỳ	4.539.447.830	857.809.075	2.034.842.081	13.145.316	-	7.445.244.302
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(883.604.166)	-	-	(883.604.166)
Giảm do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.208.370.832)	-	-	-	(2.208.370.832)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>55.922.975.686</b>	<b>12.549.949.596</b>	<b>30.433.729.487</b>	<b>827.832.661</b>	<b>-</b>	<b>99.734.487.430</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>76.703.377.147</b>	<b>3.260.378.618</b>	<b>10.304.446.398</b>	<b>48.946.368</b>	<b>-</b>	<b>90.317.148.531</b>
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>73.550.753.659</b>	<b>4.662.940.375</b>	<b>7.741.111.017</b>	<b>35.801.052</b>	<b>-</b>	<b>85.990.606.103</b>



**Phụ lục số 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	-	<b>446.357.280</b>	<b>11.648.396.432</b>	<b>11.559.715.102</b>	-	<b>535.038.609</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải		43.845.356	232.540.243	244.313.048		32.072.551
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		101.894.368	1.240.014.033	1.228.639.109		113.269.292
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		122.907.628	3.745.325.618	3.687.399.039		180.834.206
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		2.945.142	1.644.791.253	1.647.736.395		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		170.784.918	4.755.851.369	4.721.371.960		205.264.327
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội		3.979.868	29.873.916	30.255.551		3.598.233
Công ty TNHH Container Minh Thành		-	561.355.336	561.355.336		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>286.054.782</b>	<b>802.706.352</b>	<b>2.927.705.849</b>	<b>2.337.481.466</b>	<b>201.411.032</b>	<b>1.392.930.735</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	84.643.750	-	354.444.477			354.444.477
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		241.346.716	116.306.202	259.474.630		98.178.288
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		241.741.031	276.955.170	348.925.271		169.770.930
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	56.192.617	-			56.192.617	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		319.618.605	2.180.000.000	1.729.081.565		770.537.040
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	60.429.406	-			60.429.406	
Công ty TNHH Container Minh Thành	84.789.009	-			84.789.009	
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	-	<b>46.220.680</b>	<b>667.893.429</b>	<b>675.079.331</b>	-	<b>39.034.778</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải		29.026.778	627.151.999	644.968.002		11.210.775
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		567.508	3.264.911	1.415.699		2.416.720
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		2.634.574	15.736.199	12.913.075		5.457.698
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		2.099.575	7.359.333	5.279.150		4.179.758
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		9.572.245	12.414.072	6.248.798		15.737.519
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội		2.320.000	1.966.915	4.254.607		32.308
Công ty TNHH Container Minh Thành		-				
<b>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>	<b>50.249.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>100.513.000</b>	<b>950.264.000</b>	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	50.249.000		100.513.000	50.264.000		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		900.000.000		900.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>336.303.782</b>	<b>2.195.284.312</b>	<b>15.344.508.710</b>	<b>15.522.539.899</b>	<b>201.411.032</b>	<b>1.967.004.122</b>

**Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>187.110.000.000</b>	<b>9.287.359.500</b>	<b>(11.148.095.412)</b>	<b>576.382.875</b>	<b>5.341.233.793</b>	-	<b>30.115.647.602</b>	<b>221.282.528.358</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	(4.534.239.378)	-	-	-	-	(4.534.239.378)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	17.632.635.645	17.632.635.645
Tăng khác	-	-	-	-	952.859.958	-	-	952.859.958
Giảm khác	-	-	-	(58.396.921)	-	-	(23.382.416.230)	(23.440.813.151)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>187.110.000.000</b>	<b>9.287.359.500</b>	<b>(15.682.334.790)</b>	<b>517.985.954</b>	<b>6.294.093.751</b>	-	<b>24.365.867.017</b>	<b>211.892.971.432</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.597.937.518	5.597.937.518
Phân phối lợi nhuận 2017 (i)	-	-	-	-	174.438.601	71.472.081	-	245.910.682
Tăng khác	-	485.000.000	-	-	-	402.639.764	197.381.000	1.085.020.764
Giảm khác	-	-	-	(124.373.036)	(33.878.571)	(120.097.455)	(17.808.236.727)	(18.086.585.789)
Nộp phạt tiền thuế	-	-	-	-	-	-	(58.694.238)	(58.694.238)
Điều chỉnh lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	(6.596.448)	689.333	-	(7.285.781)	(13.192.896)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>187.110.000.000</b>	<b>9.772.359.500</b>	<b>(15.682.334.790)</b>	<b>387.016.470</b>	<b>6.435.343.114</b>	<b>354.014.390</b>	<b>12.286.968.789</b>	<b>200.663.367.473</b>

Phụ lục số 04: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng Cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
<b>1</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.644.251.190</b>	<b>24.627.502.875</b>	<b>160.324.945</b>	<b>40.432.079.010</b>
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11.152.323.429	19.810.860.566	77.176.195	31.040.360.190
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.491.927.761</b>	<b>4.816.642.309</b>	<b>83.148.750</b>	<b>9.391.718.820</b>
4	Doanh thu hoạt động tài chính	989.083.950	1.047.906	51.947	990.183.803
5	Chi phí tài chính	13.933.918	-	-	13.933.918
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.548.948.930	693.322.588	139.183.554	5.381.455.072
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>918.128.863</b>	<b>4.124.367.627</b>	<b>(55.982.857)</b>	<b>4.986.513.633</b>
9	Thu nhập khác	400.000.000	90.040.445	-	490.040.445
10	Chi phí khác	470.009.090	-	-	470.009.090
11	Lợi nhuận khác	(70.009.090)	90.040.445	-	20.031.355
<b>12</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>848.119.773</b>	<b>4.214.408.072</b>	<b>(55.982.857)</b>	<b>5.006.544.988</b>
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	560.900.962	841.439.275	-	1.402.340.237
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	323.282.955	-	-	323.282.955

**Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

STT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng Cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.343.234.672</b>	<b>35.088.844.338</b>	<b>40.432.079.010</b>
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.648.571.358	27.391.788.832	31.040.360.190
3	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.694.663.314</b>	<b>7.697.055.506</b>	<b>9.391.718.820</b>
4	<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
	Doanh thu hoạt động tài chính			990.183.803
	Chi phí tài chính			13.933.918
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.381.455.072
	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>4.986.513.633</b>
	Thu nhập khác			490.040.445
	Chi phí khác			470.009.090
	Lợi nhuận khác			20.031.355
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>5.006.544.988</b>
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.402.340.237
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			323.282.955

